**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI CHÍNH**

*(Kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày ….. tháng ….. năm 2023 của Chính phủ)*

| **STT** | **Ký hiệu biểu** | **Tên biểu** | **Kỳ báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 001.H/BCB-TC | Tình hình thực hiện thu ngân sách Nhà nước | Tháng, quý | - Ngày 25 hàng tháng, cập nhật đến ngày 28 hàng tháng (số liệu tháng báo cáo).  - Ngày 25 tháng 3:  + Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).  + Số liệu quý I (từ ngày 01/01 đến hết ngày 24/3).  - Ngày 25 tháng 6:  + Số liệu quý II (từ ngày 01/4 đến hết ngày 24/6).  + Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/3).  - Ngày 25 tháng 9:  + Số liệu quý III (từ ngày 01/7 đến hết ngày 24/9).  + Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/6).  - Ngày 25 tháng 12:  + Số liệu quý IV (từ ngày 01/10 đến hết ngày 24/12).  + Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01/7 đến hết ngày 30/9).  - Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước. |
| 2 | 002.Q/BCB-TC | Thu ngân sách Nhà nước theo sắc thuế | Quý | - Ngày 25 tháng 3:  + Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).  + Số liệu quý I (từ ngày 01/01 đến hết ngày 24/3).  - Ngày 25 tháng 6:  + Số liệu quý II (từ ngày 01/4 đến hết ngày 24/6).  + Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/3).  - Ngày 25 tháng 9:  + Số liệu quý III (từ ngày 01/7 đến hết ngày 24/9).  + Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/6).  - Ngày 25 tháng 12:  + Số liệu quý IV (từ ngày 01/10 đến hết ngày 24/12).  + Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01/7 đến hết ngày 30/9).  - Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước. |
| 3 | 003.H/BCB-TC | Tình hình thực hiện chi ngân sách Nhà nước | Tháng, quý | - Ngày 25 hàng tháng, cập nhật đến ngày 28 hàng tháng (số liệu tháng báo cáo).  - Ngày 25 tháng 3:  + Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).  + Số liệu quý I (từ ngày 01/01 ước đến ngày 31/3).  - Ngày 25 tháng 6:  + Số liệu quý II (từ ngày 01/4 ước đến ngày 30/6).  + Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/3).  - Ngày 25 của tháng 9:  + Số liệu quý III (từ ngày 01/7 ước đến ngày 30/9).  + Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/6).  - Ngày 25 tháng 12:  + Số liệu quý IV (từ ngày 01/10 ước đến ngày 31/12).  + Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01/7 đến hết ngày 30/9).  - Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước |
| 4 | 004.N/BCB-TC | Tình hình cân đối ngân sách Nhà nước | Năm | - Ngày 25 tháng 6: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).  - Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước |
| 5 | 005.N/BCB-TC | Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu | Năm | Ngày 25 tháng 6: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12). |
| 6 | 006.N/BCB-TC | Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi | Năm | Ngày 25 tháng 6: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12). |
| 7 | 007.N/BCB-TC | Chi thường xuyên ngân sách Nhà nước theo lĩnh vực chi | Năm | Ngày 25 tháng 3: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12). |
| 8 | 008.Q/BCB-TC | Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu chia theo địa phương | Quý | - Ngày 25 tháng 3:  + Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).  + Số liệu quý I (từ ngày 01/01 đến hết ngày 24/3).  - Ngày 25 tháng 6:  + Số liệu quý II (từ ngày 01/4 đến hết ngày 24/6).  + Số liệu quý I cập nhật (từ 01/01 đến hết ngày 31/3).  - Ngày 25 tháng 9:  + Số liệu quý III (từ ngày 01/7 đến hết ngày 24/9).  + Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/6).  - Ngày 25 tháng 12:  + Số liệu quý IV (từ ngày 01/10 đến hết ngày 24/12).  + Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01/7 đến hết ngày 30/9). |
| 9 | 009.N/BCB-TC | Vay và trả nợ của Chính phủ | Năm | Ngày 25 tháng 6: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12). |
| 10 | 010.N/BCB-TC | Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia | Năm | Ngày 25 tháng 6: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12). |
| 11 | 011.N/BCB-TC | Vay và trả nợ công | Năm | Ngày 25 tháng 6: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12). |
| 12 | 012.N/BCB-TC | Doanh thu phí bảo hiểm và trả tiền bảo hiểm | Năm | Ngày 25 tháng 6: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12). |
| 13 | 013.H/BCB-TC | Tình hình thị trường cổ phiếu | Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm | Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý báo cáo  Báo cáo 6 tháng: Ngày 25 tháng 6  Báo cáo 9 tháng: Ngày 25 tháng 9  Báo cáo năm: : Ngày 25 tháng 12 năm báo cáo |
| 14 | 014.N/BCB-TC | Tình hình thị trường trái phiếu | Năm | Ngày 30 tháng 6: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12). |
| 15 | 015.K/BCB-TC | Xuất khẩu hàng hoá | Kỳ 15 ngày, Kỳ 25 ngày | Kỳ 15 ngày: 5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo  Kỳ 25 ngày: 2 ngày sau kỳ báo cáo |
| 16 | 016.K/BCB-TC | Nhập khẩu hàng hoá | Kỳ 15 ngày, Kỳ 25 ngày | Kỳ 15 ngày: 5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo  Kỳ 25 ngày: 2 ngày sau kỳ báo cáo |
| 17 | 017.T/BCB-TC | Xuất khẩu hàng hoá | Tháng | 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo |
| 18 | 018.T/BCB-TC | Nhập khẩu hàng hoá | Tháng | 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo |
| 19 | 019.T/BCB-TC | Xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | Tháng | 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo |
| 20 | 020.T/BCB-TC | Nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | Tháng | 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo |
| 21 | 021.T/BCB-TC | Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo địa phương | Tháng | 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo |
| 22 | 022.T/BCB-TC | Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu | Tháng | 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo |
| 23 | 023.T/BCB-TC | Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu | Tháng | 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo |
| 24 | 024.H/BCB-TC | Xuất khẩu hàng hoá | Quý, năm | Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý  Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau kỳ báo cáo năm |
| 25 | 025.H/BCB-TC | Nhập khẩu hàng hoá | Quý, năm | Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý  Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau kỳ báo cáo năm |
| 26 | 026.H/BCB-TC | Hàng hóa tái xuất khẩu | Quý, năm | Báo cáo quý: 15 ngày sau kỳ báo cáo quý  Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 001.H/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo: Quy định tại kỳ báo cáo | **TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  Tháng, quý  Kỳ báo cáo: ... năm … | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

|  | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | Năm báo cáo | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Cùng kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | **01** |  |  |  |  |
| **I. THU NỘI ĐỊA** | **02** |  |  |  |  |
| 1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | 03 |  |  |  |  |
| 2. Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài | 04 |  |  |  |  |
| 3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 05 |  |  |  |  |
| 4. Thuế thu nhập cá nhân | 06 |  |  |  |  |
| 5. Thuế bảo vệ môi trường | 07 |  |  |  |  |
| 6. Các loại phí, lệ phí | 08 |  |  |  |  |
| 7. Các khoản thu về nhà, đất | 09 |  |  |  |  |
| *+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp* | 10 |  |  |  |  |
| *+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp* | 11 |  |  |  |  |
| *+ Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước* | 12 |  |  |  |  |
| *+ Thu tiền sử dụng đất* | 13 |  |  |  |  |
| *+ Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước* | 14 |  |  |  |  |
| 8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 15 |  |  |  |  |
| 9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 16 |  |  |  |  |
| 10. Thu khác ngân sách | 17 |  |  |  |  |
| 11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 18 |  |  |  |  |
| 12. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước | 19 |  |  |  |  |
| **II. THU TỪ DẦU THÔ** | **20** |  |  |  |  |
| **III. THU CÂN ĐỐI TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU** | **21** |  |  |  |  |
| 1. Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu | 22 |  |  |  |  |
| *- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu* | 23 |  |  |  |  |
| *- Thuế xuất khẩu* | 24 |  |  |  |  |
| *- Thuế nhập khẩu* | 25 |  |  |  |  |
| *- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu* | 26 |  |  |  |  |
| *- Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu* | 27 |  |  |  |  |
| *- Thuế khác* | 28 |  |  |  |  |
| 2. Hoàn thuế giá trị gia tăng | 29 |  |  |  |  |
| **IV. THU VIỆN TRỢ** | **30** |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 001.H/BCB-TC: Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Thu ngân sách nhà nước gồm:

+ Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;

+ Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

+ Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;

+ Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện, thu ngân sách nhà nước được Quốc hội duyệt hàng năm.

- Kỳ báo cáo

+ Ngày 25 hàng tháng, cập nhật đến ngày 28 hàng tháng (Số liệu tháng báo cáo).

+ Ngày 25 tháng 3:

Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

Số liệu quý I (từ ngày 01/01 đến hết ngày 24/3).

+ Ngày 25 tháng 6:

Số liệu quý II (từ ngày 01/4 đến hết ngày 24/6).

Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/3).

+ Ngày 25 tháng 9:

Số liệu quý III (từ ngày 01/7 đến hết ngày 24/9).

Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/6).

+ Ngày 25 tháng 12:

Số liệu quý IV (từ ngày 01/10 đến hết ngày 24/12).

Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01/7 đến hết ngày 30/9).

- Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước cùng kỳ của kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ của cùng kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số thực hiện kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 4: Ghi số thực hiện lũy kế từ đầu năm cho đến cuối kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A có đến thời điểm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

Bộ Tài chính

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 002.Q/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo: Quy định tại kỳ báo cáo | **THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ**  Quý ….. năm ….. | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

|  | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | Năm báo cáo | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Cùng kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **TỔNG THU NSNN** | **01** |  |  |  |  |
| Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước | 02 |  |  |  |  |
| Thuế GTGT hàng NK (tính cân đối) | 03 |  |  |  |  |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 04 |  |  |  |  |
| Thuế XK, NK, TTĐB và BVMT hàng NK | 05 |  |  |  |  |
| *Chia ra: - Thuế xuất khẩu* | 06 |  |  |  |  |
| *- Thuế nhập khẩu* | 07 |  |  |  |  |
| *- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu* | 08 |  |  |  |  |
| *- Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu* | 09 |  |  |  |  |
| *- Thuế khác* | 10 |  |  |  |  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11 |  |  |  |  |
| Thuế tài nguyên | 12 |  |  |  |  |
| Thuế thu nhập cá nhân | 13 |  |  |  |  |
| Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 14 |  |  |  |  |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 15 |  |  |  |  |
| Thuế bảo vệ môi trường | 16 |  |  |  |  |
| Lệ phí trước bạ | 17 |  |  |  |  |
| Thu phí và lệ phí | 18 |  |  |  |  |
| Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước | 19 |  |  |  |  |
| Thu tiền sử dụng đất | 20 |  |  |  |  |
| Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước | 21 |  |  |  |  |
| Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 22 |  |  |  |  |
| Thu khác | 23 |  |  |  |  |
| Thu viện trợ | 24 |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 002.Q/BCB-TC: Thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Thu ngân sách nhà nước gồm:

+ Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;

+ Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

+ Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;

+ Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

- Kỳ báo cáo

+ Ngày 25 tháng 3:

Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

Số liệu quý I (từ ngày 01/01 đến hết ngày 24/3).

+ Ngày 25 tháng 6:

Số liệu quý II (từ ngày 01/4 đến hết ngày 24/6).

Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/3).

+ Ngày 25 tháng 9:

Số liệu quý III (từ ngày 01/7 đến hết ngày 24/9).

Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/6).

+ Ngày 25 tháng 12:

Số liệu quý IV (từ ngày 01/10 đến hết ngày 24/12).

Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01/7 đến hết ngày 30/9).

- Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước cùng kỳ của kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ của cùng kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số thực hiện kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 4: Ghi số thực hiện lũy kế từ đầu năm cho đến cuối kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A có đến thời điểm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

Bộ Tài chính

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 003.H/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../...../2023  Ngày nhận báo cáo: Quy định tại kỳ báo cáo | **TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  Tháng, quý  Kỳ báo cáo: ... năm … | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

|  | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | Năm báo cáo | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Cùng kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | **01** |  |  |  |  |
| **Trong đó:** |  |  |  |  |  |
| **I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN** | **02** |  |  |  |  |
| **II. CHI TRẢ NỢ LÃI** | **03** |  |  |  |  |
| **III. CHI VIỆN TRỢ** | **04** |  |  |  |  |
| **IV. CHI THƯỜNG XUYÊN** | **05** |  |  |  |  |
| Trong đó: |  |  |  |  |  |
| 1. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 06 |  |  |  |  |
| 2. Chi y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình | 07 |  |  |  |  |
| 3. Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể | 08 |  |  |  |  |
| 4. Chi khoa học công nghệ | 09 |  |  |  |  |
| 5. Chi văn hóa thông tin | 10 |  |  |  |  |
| 6. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 11 |  |  |  |  |
| 7. Chi thể dục thể thao | 12 |  |  |  |  |
| 8. Chi bảo vệ môi trường | 13 |  |  |  |  |
| 9. Chi bảo đảm xã hội | 14 |  |  |  |  |
| **V. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH** | **15** |  |  |  |  |
| **VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH** | **16** |  |  |  |  |
| **VII. CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG, TINH GIẢN BIÊN CHẾ** | **17** |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 003.H/BCB-TC: Tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Chi ngân sách nhà nước gồm:

+ Chi đầu tư phát triển;

+ Chi dự trữ quốc gia;

+ Chi thường xuyên;

+ Chi trả nợ lãi;

+ Chi viện trợ;

+ Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được Quốc hội phê duyệt hàng năm.

- Kỳ báo cáo

+ Ngày 25 hàng tháng, cập nhật đến ngày 28 hàng tháng (số liệu tháng báo cáo).

+ Ngày 25 tháng 3:

Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

Số liệu quý I (từ ngày 01/01 ước đến ngày 31/3).

+ Ngày 25 tháng 6:

Số liệu quý II (từ ngày 01/4 ước đến ngày 30/6).

Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/3).

+ Ngày 25 của tháng 9:

Số liệu quý III (từ ngày 01/7 ước đến ngày 30/9).

Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/6).

+ Ngày 25 tháng 12:

Số liệu quý IV (từ ngày 01/10 ước đến ngày 31/12).

Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01/7 đến hết ngày 30/9).

- Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước cùng kỳ của kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ của cùng kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số thực hiện kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 4: Ghi số thực hiện lũy kế từ đầu năm cho đến cuối kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A có đến thời điểm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

Bộ Tài chính

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 004.N/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo: Quy định tại kỳ báo cáo | **TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  Năm … | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước năm báo cáo | Năm báo cáo |
| --- | --- | --- | --- |
| A | B | 1 | 2 |
| **I. TỔNG THU NSNN** | **01** |  |  |
| 1. Thu nội địa (không kể dầu thô) | 02 |  |  |
| 2. Thu từ dầu thô | 03 |  |  |
| 3. Thu cân đối từ hoạt động XNK | 04 |  |  |
| 4. Thu viện trợ | 05 |  |  |
| **II. TỔNG CHI NSNN** | **06** |  |  |
| **Trong đó:** |  |  |  |
| 1. Chi đầu tư phát triển | 07 |  |  |
| 2. Chi trả nợ lãi | 08 |  |  |
| 3. Chi viện trợ | 09 |  |  |
| 4. Chi thường xuyên | 10 |  |  |
| 5. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính | 11 |  |  |
| 6. Dự phòng ngân sách nhà nước | 12 |  |  |
| 7. Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế | 13 |  |  |
| **III. BỘI CHI NSNN/BỘI THU NSNN** | **14** |  |  |
| **IV. CHI TRẢ NỢ GỐC** | **15** |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 004.N/BCB-TC: Tình hình cân đối ngân sách nhà nước**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Bội chi ngân sách nhà nước gồm bội chi ngân sách Trung ương và bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh. Bội chi ngân sách Trung ương được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách Trung ương không gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách Trung ương. Bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh là tổng hợp bội chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương, được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách cấp tỉnh không gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương.

Các chỉ tiêu trong biểu mẫu báo cáo thống kê phù hợp với biểu báo cáo Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 02/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 01 năm 2019.

- Kỳ báo cáo

+ Ngày 25 tháng 6: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

+ Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước năm trước năm báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước năm báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Bộ Tài chính

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 005.N/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo: Ngày 25 tháng 6 năm sau năm báo cáo | **THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CƠ CẤU THU**  Năm ..… | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

|  | Mã số | Số thu  (Tỷ đồng) | Cơ cấu  (%) |
| --- | --- | --- | --- |
|
| A | B | 1 | 2 |
| **A. TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | **01** |  |  |
| **I. THU NỘI ĐỊA** | **02** |  |  |
| 1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | 03 |  |  |
| 2. Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài | 04 |  |  |
| 3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 05 |  |  |
| 4. Thuế thu nhập cá nhân | 06 |  |  |
| 5. Thuế bảo vệ môi trường | 07 |  |  |
| 6. Các loại phí, lệ phí | 08 |  |  |
| 7. Các khoản thu về nhà, đất | 09 |  |  |
| *+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp* | 10 |  |  |
| *+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp* | 11 |  |  |
| *+ Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước* | 12 |  |  |
| *+ Thu tiền sử dụng đất* | 13 |  |  |
| *+ Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước* | 14 |  |  |
| 8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 15 |  |  |
| 9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 16 |  |  |
| 10. Thu khác ngân sách | 17 |  |  |
| 11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 18 |  |  |
| 12. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước | 19 |  |  |
| **II. THU TỪ DẦU THÔ** | **20** |  |  |
| **III. THU CÂN ĐỐI TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU** | **21** |  |  |
| 1. Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu | 22 |  |  |
| *- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu* | 23 |  |  |
| *- Thuế xuất khẩu* | 24 |  |  |
| *- Thuế nhập khẩu* | 25 |  |  |
| *- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu* | 26 |  |  |
| *- Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu* | 27 |  |  |
| *- Thu khác* | 28 |  |  |
| 2. Hoàn thuế giá trị gia tăng | 29 |  |  |
| **IV. THU VIỆN TRỢ** | **30** |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 005.N/BCB-TC: Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Thu ngân sách nhà nước gồm:

- Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;

- Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu thu ngân sách nhà nước là chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng từng khoản thu trong tổng thu ngân sách nhà nước.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ trọng mỗi khoản thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (%) | = | Thu ngân sách nhà nước  theo từng loại phân tổ | × | 100 |
| Tổng thu ngân sách nhà nước |

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu thu và cân đối ngân sách nhà nước của năm thực hiện do Bộ Tài chính báo cáo được Quốc hội xem xét, đánh giá lại.

- Kỳ báo cáo:Ngày 25 tháng 6: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1:Ghi số thu theo từng loại phân tổ tương ứng theo cột A có tại thời điểm báo cáo.

- Cột 2: Ghi cơ cấu (%) thu theo từng loại phân tổ tương ứng theo cột A có tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

Bộ Tài chính.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 006.N/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo: Ngày 25 tháng 6 năm sau năm báo cáo | **CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CƠ CẤU CHI**  Năm … | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

|  | Mã số | Số chi  (Tỷ đồng) | Cơ cấu  (%) |
| --- | --- | --- | --- |
|
| A | B | 1 | 2 |
| **Tổng chi ngân sách nhà nước** | **01** |  |  |
| **Trong đó:** | **02** |  |  |
| **I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN** |  |  |  |
| **II. CHI TRẢ NỢ LÃI** | **03** |  |  |
| **III. CHI VIỆN TRỢ** | **04** |  |  |
| **IV. CHI THƯỜNG XUYÊN** | **05** |  |  |
| **Trong đó:** |  |  |  |
| 1. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 06 |  |  |
| 2. Chi y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình | 07 |  |  |
| 3. Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể | 08 |  |  |
| 4. Chi khoa học công nghệ | 09 |  |  |
| 5. Chi văn hóa thông tin | 10 |  |  |
| 6. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 11 |  |  |
| 7. Chi thể dục thể thao | 12 |  |  |
| 8. Chi bảo vệ môi trường | 13 |  |  |
| 9. Chi bảo đảm xã hội | 14 |  |  |
| **V. CÁC NHIỆM VỤ KHÁC** | **15** |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 006.N/BCB-TC: Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Chi ngân sách nhà nước gồm:

- Chi đầu tư phát triển;

- Chi dự trữ quốc gia;

- Chi thường xuyên;

- Chi trả nợ lãi;

- Chi viện trợ;

- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu chi ngân sách nhà nước là chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng từng khoản chi trong tổng chi ngân sách nhà nước.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ trọng mỗi khoản chi ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (%) | = | Chi ngân sách nhà nước  theo từng loại phân tổ | × | 100 |
| Tổng chi ngân sách nhà nước |

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu chi và cân đối ngân sách nhà nước của năm thực hiện do Bộ Tài chính báo cáo được Quốc hội xem xét, đánh giá lại.

- Kỳ báo cáo: Ngày 25 tháng 6: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1:Ghi số chi theo từng loại phân tổ tương ứng theo cột A có tại thời điểm báo cáo.

- Cột 2: Ghi cơ cấu (%) chi theo từng loại phân tổ tương ứng theo cột A có tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

Bộ Tài chính.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 007.N/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo: Quy định tại kỳ báo cáo | **CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC CHI**  Năm ….. | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số | *Trong đó:* | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi thường xuyên hoạt động quản lý hành chính nhà nước | Chi thường xuyên hoạt động giáo dục, đào tạo và dạy nghề | Chi thường xuyên hoạt động y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình | Chi thường xuyên hoạt động Khoa học và công nghệ | Chi thường xuyên hoạt động Văn hóa, thể thao | Chi thường xuyên hoạt động phát thanh, truyền hình và thông tấn | Chi thường xuyên hoạt động thể dục và thể thao | Chi thường xuyên hoạt động đảm bảo xã hội | Chi thường xuyên hoạt động sự nghiệp kinh tế |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **Tổng chi theo lĩnh vực** | **01** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chi thanh toán cho cá nhân** | **02** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền lương | 03 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng | 04 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phụ cấp lương | 05 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Học bổng học sinh, sinh viên | 06 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Sinh hoạt phí cán bộ đi học | 07 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập | 09 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền thưởng | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phúc lợi tập thể | 11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Các khoản đóng góp | 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chi về hàng hóa dịch vụ** | **13** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thanh toán dịch vụ công cộng | 14 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vật tư văn phòng | 15 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 16 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hội nghị | 17 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* | 18 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên | 19 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền vé máy bay, tàu xe | 20 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền thuê phòng ngủ | 21 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị | 22 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công tác phí | 23 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe | 25 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phụ cấp công tác phí | 26 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền thuê phòng ngủ | 27 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Khoán công tác phí | 28 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chi phí thuê mướn | 29 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài | 30 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước | 31 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thuê lao động trong nước | 32 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thuê phiên dịch, biên dịch | 33 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chi đoàn ra | 34 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe (bao gồm cả thuê phương tiện đi lại) | 35 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền ăn | 36 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền ở | 37 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chi đoàn vào | 38 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe (bao gồm cả thuê phương tiện đi lại) | 39 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền ăn | 40 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền ở | 41 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên | 42 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | 43 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 44 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* | 45 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành | 46 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn | 47 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học theo chế độ qui định | 48 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Mua sắm tài sản vô hình | 49 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chi hỗ trợ và bổ sung** | **50** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chi xúc tiến thương mại và các khoản phụ thu | 51 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Các khoản chi khác** | **52** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 53 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chi khác | 54 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở | 55 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chi cho các sự kiện lớn (Bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp) | 56 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chi trả nợ lãi, phí vay thuộc NSNN** | **57** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 007.N/BCB-TC: Chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo lĩnh vực chi**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Chi thường xuyên ngân sách nhà nước gồm:

+ Chi thường xuyên hoạt động quản lý nhà nước;

+ Chi thường xuyên hoạt động giáo dục, đào tạo và dạy nghề;

+ Chi thường xuyên hoạt động y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình;

+ Các khoản chi theo lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

- Kỳ báo cáo

Ngày 25 tháng 3: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

**2. Cách ghi biểu**

Ghi số chi thường xuyên NSNN theo từng loại phân tổ tương ứng theo cột A có tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu:** Kho bạc nhà nước

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 008.Q/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo: Quy định tại kỳ báo cáo | **THU THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG**  Quý ….. năm ….. | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | Năm báo cáo | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Cùng kỳ báo cáo | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | | | Kỳ báo cáo | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | | |
| Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | |
| Thuế nhập khẩu | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | Thuế nhập khẩu | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | Thuế nhập khẩu | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | Thuế nhập khẩu | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **Tổng trị giá** | **01** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chia theo địa phương** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hà Nội | 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vĩnh Phúc | 03 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bắc Ninh | 04 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Quảng Ninh | 05 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hải Dương | 06 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hải Phòng | 07 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hưng Yên | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thái Bình | 09 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hà Nam | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nam Định | 11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ninh Bình | 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hà Giang | 13 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cao Bằng | 14 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bắc Kạn | 15 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tuyên Quang | 16 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lào Cai | 17 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Yên Bái | 18 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thái Nguyên | 19 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lạng Sơn | 20 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bắc Giang | 21 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phú Thọ | 22 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Điện Biên | 23 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lai Châu | 24 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Sơn La | 25 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hòa Bình | 26 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thanh Hóa | 27 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nghệ An | 28 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hà Tĩnh | 29 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Quảng Bình | 30 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Quảng Trị | 31 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thừa Thiên Huế | 32 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đà Nẵng | 33 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Quảng Nam | 34 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Quảng Ngãi | 35 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bình Định | 36 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phú Yên | 37 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Khánh Hòa | 38 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ninh Thuận | 39 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bình Thuận | 40 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Kon Tum | 41 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gia Lai | 42 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đắk Lắk | 43 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đắk Nông | 44 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lâm Đồng | 45 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bình Phước | 46 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tây Ninh | 47 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bình Dương | 48 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đồng Nai | 49 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 50 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TP. Hồ Chí Minh | 51 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Long An | 52 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền Giang | 53 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bến Tre | 54 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trà Vinh | 55 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vĩnh Long | 56 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đồng Tháp | 57 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| An Giang | 58 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Kiên Giang | 59 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cần Thơ | 60 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hậu Giang | 61 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Sóc Trăng | 62 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bạc Liêu | 63 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cà Mau | 64 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 008.Q/BCB-TC: Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu chia theo địa phương**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm:

+ Thuế xuất khẩu;

+ Thuế nhập khẩu;

+ Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu;

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu;

+ Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu;

+ Thuế tự vệ;

+ Thuế chống bán phá giá;

+ Thuế chống trợ cấp.

*Lưu ý:* Số liệu thuế xuất khẩu, nhập khẩu được tổng hợp theo mã số thuế của các đơn vị thực hiện kê khai nộp thuế.

- Kỳ báo cáo

+ Ngày 25 tháng 3:

Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

Số liệu quý I (từ ngày 01/01 đến hết ngày 24/3).

+ Ngày 25 tháng 6:

Số liệu quý II (từ ngày 01/4 đến hết ngày 24/6).

Số liệu quý I cập nhật (từ 01/01 đến hết ngày 31/3).

+ Ngày 25 tháng 9:

Số liệu quý III (từ ngày 01/7 đến hết ngày 24/9).

Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/6).

+ Ngày 25 tháng 12:

Số liệu quý IV (từ ngày 01/10 đến hết ngày 24/12).

Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01/7 đến hết ngày 30/9).

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số thực hiện thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu cùng kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 2: Ghi số thực hiện thu thuế nhập khẩu cùng kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 3: Ghi số thực hiện thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu cùng kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số thực hiện thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 5: Ghi số thực hiện thu thuế nhập khẩu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 6: Ghi số thực hiện thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số thực hiện thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 8: Ghi số thực hiện thu thuế nhập khẩu kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 9: Ghi số thực hiện thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A

- Cột 10: Ghi tổng số thực hiện thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 11: Ghi số thực hiện thu thuế nhập khẩu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 12: Ghi số thực hiện thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Bộ Tài chính

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 009.N/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo: Ngày 25 tháng 6 năm sau năm báo cáo | **VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ**  Năm ... | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

*Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ*

|  | Mã số | Năm báo cáo-2 | | Năm báo cáo-1 | | Năm báo cáo | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| USD | VND | USD | VND | USD | VND |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **DƯ NỢ (1)** | **01** |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài | 02 |  |  |  |  |  |  |
| Nợ trong nước | 03 |  |  |  |  |  |  |
| **RÚT VỐN TRONG KỲ(2)** | **04** |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài | 05 |  |  |  |  |  |  |
| Nợ trong nước | 06 |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ(3)** | **07** |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài | 08 |  |  |  |  |  |  |
| Nợ trong nước | 09 |  |  |  |  |  |  |
| Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Tổng trả nợ gốc trong kỳ*** | **10** |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài | 11 |  |  |  |  |  |  |
| Nợ trong nước | 12 |  |  |  |  |  |  |
| ***Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ*** | **13** |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài | 14 |  |  |  |  |  |  |
| Nợ trong nước | 15 |  |  |  |  |  |  |

*Chú thích: (1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ*

*(2), (3) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 009.N/BCB-TC: Vay và trả nợ của Chính phủ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nợ Chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ.

Dư nợ Chính phủ là tổng dư nợ Chính phủ tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định: Để xác định chỉ tiêu dư nợ, dư nợ của các khoản vay cần phải được quy về một loại tiền chung (Đồng Việt Nam). Việc quy đổi được thực hiện như sau: Các chỉ tiêu nợ tại thời điểm được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Kỳ báo cáo:Ngày 25 tháng 6: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6:Ghi vay và trả nợ vay của Chính phủ theo các năm báo cáo - 2, năm báo cáo - 1 và năm báo

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài chính của Bộ Tài chính.

- Được khai thác từ hệ thống chế độ báo cáo thống kê ngành tài chính, do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 02/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 01 năm 2019.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 010.N/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo: Ngày 25 tháng 6 năm sau năm báo cáo | **VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA**  Năm … | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

*Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ*

|  | Mã số | Năm báo cáo-2 | | Năm báo cáo-1 | | Năm báo cáo | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| USD | VND | USD | VND | USD | VND |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **DƯ NỢ (1)** | **01** |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài của Chính phủ | 02 |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài của doanh nghiệp | 03 |  |  |  |  |  |  |
| **RÚT VỐN TRONG KỲ(2)** | **04** |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài của Chính phủ | 05 |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài của doanh nghiệp | 06 |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ(3)** | **07** |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài của Chính phủ | 08 |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài của doanh nghiệp | 09 |  |  |  |  |  |  |
| Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Tổng trả nợ gốc trong kỳ*** | **10** |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài của Chính phủ | 11 |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài của doanh nghiệp | 12 |  |  |  |  |  |  |
| ***Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ*** | **13** |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài của Chính phủ | 14 |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài của doanh nghiệp | 15 |  |  |  |  |  |  |

*Chú thích: (1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ*

*(2), (3) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 010.N/BCB-TC:** **Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của khu vực công (bao gồm nợ Chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh) và nợ nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng không được Chính phủ bảo lãnh.

Dư nợ nước ngoài của quốc gia là tổng dư nợ nước ngoài của quốc gia tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định: Để xác định chỉ tiêu dư nợ, dư nợ của các khoản vay cần phải được quy về một loại tiền chung (Đồng Việt Nam). Việc quy đổi được thực hiện như sau: Các chỉ tiêu nợ tại thời điểm được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Kỳ báo cáo:Ngày 25 tháng 6: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6:Ghi vay và trả nợ nước ngoài quốc gia theo các năm báo cáo - 2, năm báo cáo - 1 và năm báo

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài chính của Bộ Tài chính.

- Được khai thác từ hệ thống chế độ báo cáo thống kê ngành tài chính, do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 02/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 01 năm 2019.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 011.N/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo: Ngày 25 tháng 6 năm sau năm báo cáo | **VAY VÀ TRẢ NỢ CÔNG**  Năm … | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

*Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ*

| **CHỈ TIÊU** | Mã số | Năm báo cáo-2 | | Năm báo cáo-1 | | Năm báo cáo | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| USD | VND | USD | VND | USD | VND |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **DƯ NỢ (1)** | **01** |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài | 02 |  |  |  |  |  |  |
| Nợ trong nước | 03 |  |  |  |  |  |  |
| **RÚT VỐN TRONG KỲ(2)** | **04** |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài | 05 |  |  |  |  |  |  |
| Nợ trong nước | 06 |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ(3)** | **07** |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài | 08 |  |  |  |  |  |  |
| Nợ trong nước | 09 |  |  |  |  |  |  |
| Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Tổng trả nợ gốc trong kỳ*** | **10** |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài | 11 |  |  |  |  |  |  |
| Nợ trong nước | 12 |  |  |  |  |  |  |
| ***Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ*** | **13** |  |  |  |  |  |  |
| Nợ nước ngoài | 14 |  |  |  |  |  |  |
| Nợ trong nước | 15 |  |  |  |  |  |  |

*Chú thích: (1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ*

*(2), (3) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 011.N/BCB-TC:** **Vay và trả nợ công**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nợ công gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền   
địa phương.

Dư nợ công là tổng dư nợ công tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định: Để xác định chỉ tiêu dư nợ, dư nợ của các khoản vay cần phải được quy về một loại tiền chung (đồng Việt Nam). Việc quy đổi được thực hiện như sau: Các chỉ tiêu nợ tại thời điểm được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Kỳ báo cáo:Ngày 25 tháng 6: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6:Ghi vay và trả nợ công theo các năm báo cáo - 2, năm báo cáo - 1 và năm báo

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài chính của Bộ Tài chính.

- Được khai thác từ hệ thống chế độ báo cáo thống kê ngành tài chính, do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 02/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 01 năm 2019.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 012.N/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo:Ngày 25 tháng 6 năm sau năm báo cáo | **DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM**  Năm … | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Tên doanh nghiệp | Mã số | Loại hình doanh nghiệp | Doanh thu phí bảo hiểm | Trả tiền bảo hiểm |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| **I. BẢO HIỂM NHÂN THỌ** | **01** |  |  |  |
| 1. Doanh nghiệp 1 | 02 |  |  |  |
| 2. Doanh nghiệp 2 | 03 |  |  |  |
| 3. Doanh nghiệp 3 | 04 |  |  |  |
| ….. | … |  |  |  |
| **II. BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ** | … |  |  |  |
| 1. Doanh nghiệp 1 | … |  |  |  |
| 2. Doanh nghiệp 2 | … |  |  |  |
| 3. Doanh nghiệp 3 | … |  |  |  |
| ….. | … |  |  |  |
| **III. BẢO HIỂM SỨC KHỎE** | … |  |  |  |
| 1. Doanh nghiệp 1 | … |  |  |  |
| 2. Doanh nghiệp 2 | … |  |  |  |
| 3. Doanh nghiệp 3 | … |  |  |  |
| ….. |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 012.N/BCB-TC: Doanh thu phí bảo hiểm và trả tiền bảo hiểm**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Doanh thu phí bảo hiểm là tổng doanh thu phí bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ và các doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe. Chi trả bảo hiểm là trả tiền bảo hiểm (bao gồm chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm sức khỏe).

b) Cách tính tổng thu phí bảo hiểm

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Doanh thu phí bảo hiểm | = | Phí bảo hiểm phi nhân thọ | + | Phí bảo hiểm nhân thọ | + | Phí bảo hiểm sức khỏe |

Trong đó:

- Phí bảo hiểm phi nhân thọ phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

- Phí bảo hiểm nhân thọ phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

- Phí bảo hiểm sức khỏe phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe.

c) Cách tính trả tiền bảo hiểm

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trả tiền  bảo hiểm | = | Chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ | + | Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ | + | Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm sức khỏe |

Trong đó:

- Chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm sức khỏe phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe phát sinh trong kỳ báo cáo.

Kỳ báo cáo:Ngày 25 tháng 6: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi loại hình doanh nghiệp tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu phí bảo hiểm theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi trả tiền bảo hiểm theo các dòng tương ứng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành tài chính của Bộ Tài chính

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 013.H/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo:  Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý  Báo cáo 6 tháng: Ngày 25 tháng 6  Báo cáo 9 tháng: Ngày 25 tháng 9  Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 12 năm báo cáo | **TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG CỔ PHIẾU**  Quý, 6 tháng 9 tháng, năm  Kỳ báo cáo: ... năm ... , Năm … | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Giá trị  (Tỷ đồng) | Tốc độ tăng/giảm giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu (%) | Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| **Tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu** | **01** |  |  |  |
| *Chia theo loại hình thị trường (niêm yết/đăng ký giao dịch)* |  |  |  |  |
| - Vốn hóa thị trường cổ phiếu niêm yết | 02 |  | × | × |
| + Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 03 |  | × | × |
| + Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 04 |  | × | × |
| - Vốn hóa thị trường đăng ký giao dịch (UPCoM) | 05 |  | × | × |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 013.H/BCB-TC: Tình hình thị trường cổ phiếu**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu là tổng giá trị của cổ phiếu niêm yết và/hoặc (đăng ký giao dịch) trên Sở Giao dịch chứng khoán tính theo giá trị thị trường tại một thời điểm xác định, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng cổ phiếu niêm yết và/hoặc (đăng ký giao dịch) với giá thị trường cổ phiếu tại một thời điểm xác định.

b) Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu được tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu (%) | = | Giá trị vốn hóa thị trường  cổ phiếu năm t | × 100 | - 100 |
| Giá trị vốn hóa thị trường  cổ phiếu năm t-1 |

c) Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ nhất định (thường là một năm) theo giá thực tế.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước (%) | = | Tổng giá trị vốn hoá thị trường  cổ phiếu thời điểm cuối năm | × 100 |
| Tổng sản phẩm trong nước cùng năm |

**2. Cách ghi biểu**

Cột A: Ghi tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu (chia theo loại hình thị trường và các sàn giao dịch chứng khoán).

Cột 1: Ghi giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu tương ứng của cột A.

Cột 2, 3: Ghi tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu và tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước tương ứng của cột A. Lưu ý: Mã 01 = Mã 02 + Mã 05.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài chính. Số liệu được khai thác từ hệ thống chế độ báo cáo thống kê Tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2019.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 014.N/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo: Ngày 25 tháng 6 năm sau năm báo cáo | **TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU**  Năm … | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

|  | Mã số | Đơn vị tính | Kỳ trước kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo | Tăng/giảm kỳ báo cáo so với kỳ trước (%) | So với GDP (%) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng giá trị phát hành trái phiếu** | **01** | Tỷ đồng |  |  |  |  |
| Chia theo: |  |  |  |  |  | × |
| - Trái phiếu Chính phủ | 02 | Tỷ đồng |  |  |  | × |
| - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | 03 | Tỷ đồng |  |  |  | × |
| - Trái phiêu chính quyền địa phương | 04 | Tỷ đồng |  |  |  | × |
| - Trái phiếu doanh nghiệp | 05 | Tỷ đồng |  |  |  | × |
| + Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ | 06 | Tỷ đồng |  |  |  | × |
| + Trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng | 07 | Tỷ đồng |  |  |  | × |
| **Quy mô thụ trường trái phiếu** | 08 | Tỷ đồng |  |  |  |  |
| Chia theo: |  |  |  |  |  | × |
| - Trái phiếu Chính phủ | 09 | Tỷ đồng |  |  |  | × |
| - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | 10 | Tỷ đồng |  |  |  | × |
| - Trái phiêu chính quyền địa phương | 11 | Tỷ đồng |  |  |  | × |
| - Trái phiếu doanh nghiệp | 12 | Tỷ đồng |  |  |  | × |
| + Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ | 13 | Tỷ đồng |  |  |  | × |
| + Trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng | 14 | Tỷ đồng |  |  |  | × |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 014.N/BCB-TC: Tình hình thị trường trái phiếu**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Tổng giá trị phát hành trái phiếu bao gồm: Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

b) Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu được tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu (%) | = | Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường năm t | × 100 | - 100 |
| Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường năm t-1 |

c) Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường so với tổng sản phẩm trong nước.

Thị trường trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước (%) | = | Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường | × 100 |
| Tổng sản phẩm trong nước |

Kỳ báo cáo:Ngày 25 tháng 6: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

**2. Cách ghi biểu**

Cột A: Ghi tổng giá trị phát hành trái phiếu và chia theo các loại trái phiếu.

Cột 1: Ghi giá trị kỳ trước kỳ báo cáo theo từng loại trái phiếu tương ứng của cột A.

Cột 2: Ghi giá trị kỳ báo cáo theo từng loại trái phiếu tương ứng của cột A.

Cột 3, 4: Ghi số liệu tốc độ tăng/giảm kỳ báo cáo so với kỳ trước kỳ báo cáo và giá trị kỳ báo cáo so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) tương ứng của cột A

Lưu ý: Mã 01 = Mã 02 + Mã 03 + Mã 04 + Mã 05; Mã 05 = Mã 06 + Mã 07; Mã 08 = Mã 09 + Mã 10 + Mã 11 + Mã 12; Mã 12 = Mã 13 + Mã 14.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài chính. Số liệu được khai thác từ hệ thống chế độ báo cáo thống kê Tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2019.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 015.K/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../...../2023  Ngày nhận báo cáo:  Kỳ 15 ngày: 05 ngày làm việc sau kỳ báo cáo  Kỳ 25 ngày: 02 ngày sau kỳ báo cáo | **XUẤT KHẨU HÀNG HÓA**  Kỳ 15 ngày tháng … năm …  (Từ ngày 01 đến ngày 15 tháng … năm …)  Kỳ 25 ngày tháng … năm …  (Từ ngày 01 đến ngày 25 tháng … năm …) | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

|  | Đơn vị tính | Kỳ báo cáo | | Lũy kế đến hết kỳ  báo cáo | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng trị giá** | USD | x |  | x |  |
| Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | USD | x |  | x |  |
| **Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (\*)** |  |  |  |  |  |
| Hàng thủy sản | USD | x |  | x |  |
| Hàng rau quả | '' | x |  | x |  |
| Hạt điều | Tấn |  |  |  |  |
| Cà phê | '' |  |  |  |  |
| Chè | '' |  |  |  |  |
| Hạt tiêu | '' |  |  |  |  |
| Gạo | '' |  |  |  |  |
| Sắn và các sản phẩm từ sắn | '' |  |  |  |  |
| - Sắn | '' |  |  |  |  |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | USD | x |  | x |  |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu | '' | x |  | x |  |
| Quặng và khoáng sản khác | Tấn |  |  |  |  |
| Clanhke và xi măng | '' |  |  |  |  |
| Than các loại | '' |  |  |  |  |
| Dầu thô | '' |  |  |  |  |
| Xăng dầu các loại | '' |  |  |  |  |
| Hóa chất | USD | x |  | x |  |
| Sản phẩm hóa chất | '' | x |  | x |  |
| Phân bón các loại | Tấn |  |  |  |  |
| Chất dẻo nguyên liệu | '' |  |  |  |  |
| Sản phẩm từ chất dẻo | USD | x |  | x |  |
| Cao su | Tấn |  |  |  |  |
| Sản phẩm từ cao su | USD | x |  | x |  |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù | '' | x |  | x |  |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | '' | x |  | x |  |
| Gỗ và sản phẩm gỗ | '' | x |  | x |  |
| - Sản phẩm gỗ | '' | x |  | x |  |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy | '' | x |  | x |  |
| Xơ, sợi dệt các loại | Tấn |  |  |  |  |
| Hàng dệt, may | USD | x |  | x |  |
| - Vải các loại | '' | x |  | x |  |
| Vải mành, vải kỹ thuật khác | '' | x |  | x |  |
| Giày dép các loại | '' | x |  | x |  |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | '' | x |  | x |  |
| Sản phẩm gốm, sứ | '' | x |  | x |  |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | '' | x |  | x |  |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | '' | x |  | x |  |
| Sắt thép các loại | Tấn |  |  |  |  |
| Sản phẩm từ sắt thép | USD | x |  | x |  |
| Kim loại thường khác và sản phẩm | '' | x |  | x |  |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | '' | x |  | x |  |
| Điện thoại các loại và linh kiện | '' | x |  | x |  |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | '' | x |  | x |  |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác | '' | x |  | x |  |
| Dây điện và dây cáp điện | '' | x |  | x |  |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng: | '' | x |  | x |  |
| - Tàu thuyền các loại | '' | x |  | x |  |
| - Phụ tùng ô tô | '' | x |  | x |  |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ | '' | x |  | x |  |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận | '' | x |  | x |  |
| Hàng hóa khác | '' | x |  | x |  |

*Ghi chú: (\*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo loại giá FOB hoặc tương đương đối với hàng hóa xuất khẩu và loại giá CIF hoặc tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu theo văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 016.K/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo:  Kỳ 15 ngày: 05 ngày làm việc sau kỳ báo cáo  Kỳ 25 ngày: 02 ngày sau kỳ báo cáo | **NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**  Kỳ 15 ngày tháng … năm …  (Từ ngày 01 đến ngày 15 tháng … năm …)  Kỳ 25 ngày tháng … năm …  (Từ ngày 01 đến ngày 25 tháng … năm …) | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Đơn vị tính | Kỳ báo cáo | | Lũy kế đến hết kỳ báo cáo | |
| Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng trị giá** | USD | x |  | x |  |
| Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | USD | x |  | x |  |
| **Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (\*)** |  |  |  |  |  |
| Hàng thủy sản | USD | x |  | x |  |
| Sữa và sản phẩm sữa | '' | x |  | x |  |
| Hàng rau quả | '' | x |  | x |  |
| Hạt điều | Tấn |  |  |  |  |
| Lúa mì | '' |  |  |  |  |
| Ngô | '' |  |  |  |  |
| Đậu tương | '' |  |  |  |  |
| Dầu mỡ động thực vật | USD | x |  | x |  |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | '' | x |  | x |  |
| Chế phẩm thực phẩm khác | '' | x |  | x |  |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu | '' | x |  | x |  |
| Nguyên phụ liệu thuốc lá | '' | x |  | x |  |
| Quặng và khoáng sản khác | Tấn |  |  |  |  |
| Than các loại | '' |  |  |  |  |
| Dầu thô | '' |  |  |  |  |
| Xăng dầu các loại: | '' |  |  |  |  |
| - Xăng | '' |  |  |  |  |
| - Diesel | '' |  |  |  |  |
| - Mazut | '' |  |  |  |  |
| - Nhiên liệu bay | '' |  |  |  |  |
| Khí đốt hóa lỏng | '' |  |  |  |  |
| Sản phẩm khác từ dầu mỏ | USD | x |  | x |  |
| Hóa chất | '' | x |  | x |  |
| Sản phẩm hóa chất | '' | x |  | x |  |
| Nguyên phụ liệu dược phẩm | '' | x |  | x |  |
| Dược phẩm | '' | x |  | x |  |
| Phân bón các loại: | Tấn |  |  |  |  |
| - Phân Ure | '' |  |  |  |  |
| - Phân NPK | '' |  |  |  |  |
| - Phân DAP | '' |  |  |  |  |
| - Phân SA | '' |  |  |  |  |
| - Phân Kali | '' |  |  |  |  |
| Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh | USD | x |  | x |  |
| Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | '' | x |  | x |  |
| Chất dẻo nguyên liệu | Tấn |  |  |  |  |
| Sản phẩm từ chất dẻo | USD | x |  | x |  |
| Cao su | Tấn |  |  |  |  |
| Sản phẩm từ cao su | USD | x |  | x |  |
| Gỗ và sản phẩm gỗ | '' | x |  | x |  |
| Giấy các loại | Tấn |  |  |  |  |
| Sản phẩm từ giấy | USD | x |  | x |  |
| Bông các loại | Tấn |  |  |  |  |
| Xơ, sợi dệt các loại | '' |  |  |  |  |
| Vải các loại | USD | x |  | x |  |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | '' | x |  | x |  |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | '' | x |  | x |  |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | '' | x |  | x |  |
| Phế liệu sắt thép | Tấn |  |  |  |  |
| Sắt thép các loại | '' |  |  |  |  |
| - Phôi thép | '' |  |  |  |  |
| Sản phẩm từ sắt thép | USD | x |  | x |  |
| Kim loại thường khác | Tấn |  |  |  |  |
| - Đồng | '' |  |  |  |  |
| Sản phẩm từ kim loại thường khác | USD | x |  | x |  |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | '' | x |  | x |  |
| Hàng điện gia dụng và linh kiện | '' | x |  | x |  |
| Điện thoại các loại và linh kiện | '' | x |  | x |  |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | '' | x |  | x |  |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác | '' | x |  | x |  |
| Dây điện và dây cáp điện | '' | x |  | x |  |
| Ô tô nguyên chiếc các loại: | Chiếc |  |  |  |  |
| - Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống | '' |  |  |  |  |
| - Ô tô trên 9 chỗ ngồi | '' |  |  |  |  |
| - Ô tô vận tải | '' |  |  |  |  |
| Linh kiện, phụ tùng ô tô | USD | x |  | x |  |
| Xe máy và linh kiện, phụ tùng | '' | x |  | x |  |
| Phương tiện vận tải khác và phụ tùng | '' | x |  | x |  |
| Hàng hóa khác | '' | x |  | x |  |

*Ghi chú: (\*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo loại giá FOB hoặc tương đương đối với hàng hóa xuất khẩu và loại giá CIF hoặc tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu theo văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Phụ lục Biểu kỳ 25 ngày**

**ƯỚC TÍNH SỐ LIỆU XUẤT NHẬP KHẨU THÁNG … NĂM …**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Xuất khẩu  (tỷ USD) | Nhập khẩu  (tỷ USD) | Cán cân thương mại  (tỷ USD) |
| Tháng báo cáo (Tháng… năm …) | 01 |  |  |  |
| Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo (… Tháng/năm) | 02 |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 017.T/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo:  10 ngày làm việc sau tháng báo cáo | **XUẤT KHẨU HÀNG HÓA**  Tháng … | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

|  | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng trị giá** | USD | x |  | x |  |
| Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | USD | x |  | x |  |
| **Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (\*)** |  |  |  |  |  |
| Hàng thủy sản | USD | x |  | x |  |
| Hàng rau quả | '' | x |  | x |  |
| Hạt điều | Tấn |  |  |  |  |
| Cà phê | '' |  |  |  |  |
| Chè | '' |  |  |  |  |
| Hạt tiêu | '' |  |  |  |  |
| Gạo | '' |  |  |  |  |
| Sắn và các sản phẩm từ sắn | '' |  |  |  |  |
| - Sắn | '' |  |  |  |  |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | USD | x |  | x |  |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu | '' | x |  | x |  |
| Quặng và khoáng sản khác | Tấn |  |  |  |  |
| Clanhke và xi măng | '' |  |  |  |  |
| Than các loại | '' |  |  |  |  |
| Dầu thô | '' |  |  |  |  |
| Xăng dầu các loại | '' |  |  |  |  |
| Hóa chất | USD | x |  | x |  |
| Sản phẩm hóa chất | '' | x |  | x |  |
| Phân bón các loại | Tấn |  |  |  |  |
| Chất dẻo nguyên liệu | '' |  |  |  |  |
| Sản phẩm từ chất dẻo | USD | x |  | x |  |
| Cao su | Tấn |  |  |  |  |
| Sản phẩm từ cao su | USD | x |  | x |  |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù | '' | x |  | x |  |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | '' | x |  | x |  |
| 25. Gỗ và sản phẩm gỗ | '' | x |  | x |  |
| - Sản phẩm gỗ | '' | x |  | x |  |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy | '' | x |  | x |  |
| Xơ, sợi dệt các loại | Tấn |  |  |  |  |
| Hàng dệt, may | USD | x |  | x |  |
| - Vải các loại | '' | x |  | x |  |
| Vải mành, vải kỹ thuật khác | '' | x |  | x |  |
| Giày dép các loại | USD | x |  | x |  |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | '' | x |  | x |  |
| Sản phẩm gốm, sứ | '' | x |  | x |  |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | '' | x |  | x |  |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | '' | x |  | x |  |
| Sắt thép các loại | Tấn |  |  |  |  |
| Sản phẩm từ sắt thép | USD | x |  | x |  |
| Kim loại thường khác và sản phẩm | '' | x |  | x |  |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | '' | x |  | x |  |
| Điện thoại các loại và linh kiện | '' | x |  | x |  |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | '' | x |  | x |  |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác | '' | x |  | x |  |
| Dây điện và dây cáp điện | '' | x |  | x |  |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng | '' | x |  | x |  |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ | '' | x |  | x |  |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận | '' | x |  | x |  |
| Hàng hóa khác | '' | x |  | x |  |

*Ghi chú: (\*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo loại giá FOB hoặc tương đương đối với hàng hóa xuất khẩu và loại giá CIF hoặc tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu theo văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 018.T/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo:  10 ngày làm việc sau tháng báo cáo | **NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**  Tháng … | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

| Mặt hàng chủ yếu | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng trị giá** | USD | x |  | x |  |
| Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | USD | x |  | x |  |
| **Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (\*)** |  |  |  |  |  |
| Hàng thủy sản | USD | x |  | x |  |
| Sữa và sản phẩm sữa | '' | x |  | x |  |
| Hàng rau quả | '' | x |  | x |  |
| Hạt điều | Tấn |  |  |  |  |
| Lúa mì | '' |  |  |  |  |
| Ngô | '' |  |  |  |  |
| Đậu tương | '' |  |  |  |  |
| Dầu mỡ động thực vật | USD | x |  | x |  |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | '' | x |  | x |  |
| Chế phẩm thực phẩm khác | '' | x |  | x |  |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu | '' | x |  | x |  |
| Nguyên phụ liệu thuốc lá | '' | x |  | x |  |
| Quặng và khoáng sản khác | Tấn |  |  |  |  |
| Than các loại | '' |  |  |  |  |
| Dầu thô | '' |  |  |  |  |
| Xăng dầu các loại | '' |  |  |  |  |
| Khí đốt hóa lỏng | '' |  |  |  |  |
| Sản phẩm khác từ dầu mỏ | USD | x |  | x |  |
| Hóa chất | '' | x |  | x |  |
| Sản phẩm hóa chất | '' | x |  | x |  |
| Nguyên phụ liệu dược phẩm | '' | x |  | x |  |
| Dược phẩm | '' | x |  | x |  |
| Phân bón các loại | Tấn |  |  |  |  |
| Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh | USD | x |  | x |  |
| Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | '' | x |  | x |  |
| Chất dẻo nguyên liệu | Tấn |  |  |  |  |
| Sản phẩm từ chất dẻo | USD | x |  | x |  |
| Cao su | Tấn |  |  |  |  |
| Sản phẩm từ cao su | USD | x |  | x |  |
| Gỗ và sản phẩm gỗ | '' | x |  | x |  |
| Giấy các loại | Tấn |  |  |  |  |
| Sản phẩm từ giấy | USD | x |  | x |  |
| Bông các loại | Tấn |  |  |  |  |
| Xơ, sợi dệt các loại | '' |  |  |  |  |
| Vải các loại | USD | x |  | x |  |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | '' | x |  | x |  |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | '' | x |  | x |  |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | '' | x |  | x |  |
| Phế liệu sắt thép | Tấn |  |  |  |  |
| Sắt thép các loại | '' |  |  |  |  |
| Sản phẩm từ sắt thép | USD | x |  | x |  |
| Kim loại thường khác | Tấn |  |  |  |  |
| Sản phẩm từ kim loại thường khác | USD | x |  | x |  |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | '' | x |  | x |  |
| Hàng điện gia dụng và linh kiện | '' | x |  | x |  |
| Điện thoại các loại và linh kiện | '' | x |  | x |  |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | '' | x |  | x |  |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác | '' | x |  | x |  |
| Dây điện và dây cáp điện | '' | x |  | x |  |
| Ô tô nguyên chiếc các loại | Chiếc |  |  |  |  |
| Linh kiện, phụ tùng ô tô | USD | x |  | x |  |
| Xe máy và linh kiện, phụ tùng | '' | x |  | x |  |
| Phương tiện vận tải khác và phụ tùng | '' | x |  | x |  |
| Hàng hóa khác | '' | x |  | x |  |

*Ghi chú: (\*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo loại giá FOB hoặc tương đương đối với hàng hóa xuất khẩu và loại giá CIF hoặc tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu theo văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 019.T/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo:  10 ngày làm việc sau tháng báo cáo | **XUẤT KHẨU HÀNG HÓA  CỦA CÁC DOANH NGHIỆP  CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)**  Tháng … | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
| Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng trị giá** | USD | x |  | x |  |
| **Nhóm/Mặt hàng chủ yếu** |  |  |  |  |  |
| (Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 015.K/BCB-TC) |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo loại giá FOB hoặc tương đương đối với hàng hóa xuất khẩu và loại giá CIF hoặc tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu theo văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 020.T/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo:  10 ngày làm việc sau tháng báo cáo | **NHẬP KHẨU HÀNG HÓA  CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)**  Tháng … | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
| Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng trị giá** | USD | x |  | x |  |
| **Nhóm/Mặt hàng chủ yếu** |  |  |  |  |  |
| (Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng  chủ yếu của Biểu số 016.K/BCB-TC) |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo loại giá FOB hoặc tương đương đối với hàng hóa xuất khẩu và loại giá CIF hoặc tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu theo văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* | |
| **Biểu số: 021.T/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày ...../…../2023  Ngày nhận báo cáo:  10 ngày làm việc sau tháng báo cáo | | | **TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG**  Tháng … | | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê | |

*Đơn vị tính: USD*

|  | Xuất khẩu | | Nhập khẩu | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng báo cáo | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | Tháng báo cáo | Lũy kế đến hết tháng báo cáo |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng trị giá** |  |  |  |  |
| **Chia theo địa phương** |  |  |  |  |
| Hà Nội |  |  |  |  |
| Vĩnh Phúc |  |  |  |  |
| Bắc Ninh |  |  |  |  |
| Quảng Ninh |  |  |  |  |
| Hải Dương |  |  |  |  |
| Hải Phòng |  |  |  |  |
| Hưng Yên |  |  |  |  |
| Thái Bình |  |  |  |  |
| Hà Nam |  |  |  |  |
| Nam Định |  |  |  |  |
| Ninh Bình |  |  |  |  |
| Hà Giang |  |  |  |  |
| Cao Bằng |  |  |  |  |
| Bắc Kạn |  |  |  |  |
| Tuyên Quang |  |  |  |  |
| Lào Cai |  |  |  |  |
| Yên Bái |  |  |  |  |
| Thái Nguyên |  |  |  |  |
| Lạng Sơn |  |  |  |  |
| Bắc Giang |  |  |  |  |
| Phú Thọ |  |  |  |  |
| Điện Biên |  |  |  |  |
| Lai Châu |  |  |  |  |
| Sơn La |  |  |  |  |
| Hòa Bình |  |  |  |  |
| Thanh Hóa |  |  |  |  |
| Nghệ An |  |  |  |  |
| Hà Tĩnh |  |  |  |  |
| Quảng Bình |  |  |  |  |
| Quảng Trị |  |  |  |  |
| Thừa Thiên Huế |  |  |  |  |
| Đà Nẵng |  |  |  |  |
| Quảng Nam |  |  |  |  |
| Quảng Ngãi |  |  |  |  |
| Bình Định |  |  |  |  |
| Phú Yên |  |  |  |  |
| Khánh Hòa |  |  |  |  |
| Ninh Thuận |  |  |  |  |
| Bình Thuận |  |  |  |  |
| Kon Tum |  |  |  |  |
| Gia Lai |  |  |  |  |
| Đắk Lắk |  |  |  |  |
| Đắk Nông |  |  |  |  |
| Lâm Đồng |  |  |  |  |
| Bình Phước |  |  |  |  |
| Tây Ninh |  |  |  |  |
| Bình Dương |  |  |  |  |
| Đồng Nai |  |  |  |  |
| Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |  |
| TP. Hồ Chí Minh |  |  |  |  |
| Long An |  |  |  |  |
| Tiền Giang |  |  |  |  |
| Bến Tre |  |  |  |  |
| Trà Vinh |  |  |  |  |
| Vĩnh Long |  |  |  |  |
| Đồng Tháp |  |  |  |  |
| An Giang |  |  |  |  |
| Kiên Giang |  |  |  |  |
| Cần Thơ |  |  |  |  |
| Hậu Giang |  |  |  |  |
| Sóc Trăng |  |  |  |  |
| Bạc Liêu |  |  |  |  |
| Cà Mau |  |  |  |  |

*Ghi chú: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo loại giá FOB hoặc tương đương đối với hàng hóa xuất khẩu và loại giá CIF hoặc tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu theo văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 022.T/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo:  10 ngày làm việc sau tháng báo cáo | **XUẤT KHẨU SANG MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ CHIA THEO MẶT HÀNG CHỦ YẾU**  Tháng … | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nước (\*)/mặt hàng chủ yếu | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
| Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 015.K/BCB-TC)** |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: (\*) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thuộc khối ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam. Danh mục khối nước được cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo loại giá FOB hoặc tương đương đối với hàng hóa xuất khẩu và loại giá CIF hoặc tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu theo văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 023.T/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo:  10 ngày làm việc sau tháng báo cáo | **NHẬP KHẨU TỪ MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ CHIA THEO MẶT HÀNG**  **CHỦ YẾU**  Tháng ….. | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nước(\*)/mặt hàng chủ yếu | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
| Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| (Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 016.K/BCB-TC) |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: (\*) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thuộc khối ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam. Danh mục khối nước được cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo loại giá FOB hoặc tương đương đối với hàng hóa xuất khẩu và loại giá CIF hoặc tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu theo văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 024.H/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo:  Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý  Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau năm báo cáo | **XUẤT KHẨU HÀNG HÓA**  (Báo cáo quý, năm bằng file dữ liệu) | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã số hàng hóa  (AHTN8 số) | Mô tả hàng hóa | Đơn vị tính | Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến | Phương thức vận chuyển (\*) | Kỳ báo cáo  (quý, năm) | |
| Lượng | Trị giá (USD) |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: - Danh mục khối nước được cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo loại giá FOB hoặc tương đương đối với hàng hóa xuất khẩu và loại giá CIF hoặc tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu theo văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.*

* *Đối với báo cáo bằng file dữ liệu gửi báo cáo bằng file dữ liệu kèm theo Công văn.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 025.H/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo:  Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý  Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau năm báo cáo | **NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**  (Báo cáo quý, năm bằng file dữ liệu) | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã số hàng hóa (AHTN 8 số) | Mô tả hàng hóa | Đơn vị tính | Nước, vùng lãnh thổ  xuất xứ | Phương thức vận chuyển (\*) | Kỳ báo cáo  (quý, năm) | |
| Lượng | Trị giá (USD) |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: - Danh mục khối nước được cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo loại giá FOB hoặc tương đương đối với hàng hóa xuất khẩu và loại giá CIF hoặc tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu theo văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.*

*- Đối với báo cáo bằng file dữ liệu gửi báo cáo bằng file dữ liệu kèm theo Công văn.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 026.H/BCB-TC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo:  Báo cáo quý: 15 ngày sau kỳ báo cáo quý  Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm | **HÀNG HÓA TÁI XUẤT KHẨU**  Quý, năm | Đơn vị báo cáo:  Bộ Tài chính  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Đơn vị tính | Kỳ báo cáo | | Lũy kế | |
| Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng trị giá** | USD | x |  | x |  |
| Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) |  | x |  | x |  |
| (Mặt hàng: Dựa theo danh mục mặt hàng của Biểu 016.K/BCB-TC) |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo loại giá FOB hoặc tương đương đối với hàng hóa xuất khẩu và loại giá CIF hoặc tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu theo văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Từ Biểu số 015.K/BCB-TC đến Biểu số 026.H/BCB-TC**

Thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam được thực hiện theo “Hệ thống thương mại chung”.

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm

a.1) Hàng hóa xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước.

**-** Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

**-** Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

*a.2)* Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước.

- Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái nhập khẩu là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

b) Phạm vi thống kê

*b.1) Hàng hóa được tính trong thống kê xuất khẩu, nhập khẩu gồm:*

(1) Hàng hóa mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với   
nước ngoài;

(2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán;

(3) Hàng hóa thuộc các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài, có hoặc không thay đổi quyền sở hữu, bao gồm: Thành phẩm hoàn trả sau gia công, lắp ráp; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, lắp ráp; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công, lắp ráp; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công, lắp ráp, được thoả thuận trong hợp đồng gia công, lắp ráp.

(4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài, hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt;

(5) Hàng hóa tái xuất/tái nhập: Hàng hoá nước ngoài/hàng hóa trong nước đã nhập khẩu/xuất khẩu và được thống kê vào nhập khẩu/xuất khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật;

(6) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

(7) Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro,… liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

(8) Hàng hóa trả lại trong kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu (hàng hóa mà trước đó đã được thống kê vào hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất);

(9) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn để sử dụng tạm thời cho mục đích cụ thể nhưng sau đó được chuyển đổi loại hình hải quan để không thực hiện tái xuất, tái nhập. Những hàng hóa đó bao gồm: Hàng hóa hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải; các động sản khác;

(10) Hàng hoá mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại;

(11) Các hàng hóa đặc thù:

- Vàng phi tiền tệ: Là vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng, xu, vàng trang sức,… dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ ngân hàng, tổ chức khác nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác,… theo quy định của pháp luật;

- Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh,... đã hoặc chưa ghi âm, hình, dữ liệu, trò chơi điện tử, phần mềm,…, được sản xuất để dùng chung cho mọi khách hàng hoặc để mua/bán thông thường mà không được đặt hàng theo yêu cầu riêng (trừ các loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng hoặc bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,…);

- Hàng hóa gửi hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: Việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi/đưa vào lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường, được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;

- Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

- Dầu thô và khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn được mua, bán với nước ngoài;

- Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

- Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan;

- Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế);

- Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai theo quy định;

- Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại;

- Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài.

*b.2) Hàng hóa không tính trong thống kê gồm:*

(1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: Hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

(2) Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam.

(3) Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop).

(4) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn sau đó được tái xuất, tái nhập như: Hàng tham dự triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải.

(5) Hàng hoá chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích chuyển tải, quá cảnh.

(6) Các loại hàng hóa đặc thù gồm:

- Hàng hoá thuộc hợp đồng cho thuê hoặc đi thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị): Không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê;

- Hàng hoá của Chính phủ Việt Nam gửi hoặc nhận với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

- Hàng hóa gửi và nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam;

- Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo qui định của pháp luật;

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy, tiền séc và chứng khoán đã phát hành trong khâu lưu thông;

- Hàng hóa với chức năng là phương tiện rỗng dùng để chứa hàng hóa: Công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa;

- Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng;

- Hàng hóa đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp;

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa;

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước;

- Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại.

c) Phương pháp tính

*Thời điểm thống kê:* Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những thay đổi trên tờ khai hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan sẽ được cập nhật vào hệ thống thông tin hải quan và được điều chỉnh trong các báo cáo thống kê.

Trong vòng 90 ngày sau khi kết thúc năm báo cáo, cơ quan thống kê sẽ ngừng cập nhật các thay đổi trên tờ khai hải quan.

*Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu*: Là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo các nguyên tắc sau:

- Đối với hàng hoá xuất khẩu là giá của hàng hoá tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế (trị giá tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương);

- Đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (trị giá tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương);

- Trong trường hợp trị giá thống kê của hàng hoá không xác định được theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu) và điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) thì căn cứ vào hồ sơ hải quan và các nguồn thông tin khác để quy đổi.

*Xác định trị giá thống kê trong những trường hợp đặc thù*

-Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký một lần nhưng xuất khẩu hoặc nhập khẩu nhiều lần thì trị giá thống kê là trị giá thực tế của hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá chưa phát hành, chưa đưa vào lưu thông: Trị giá thống kê là chi phí để sản xuất ra tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá (không phải là mệnh giá của tiền giấy, tiền kim loại hay các giấy tờ có giá này);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin bao gồm: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh và các phương tiện trung gian khác đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng: Thống kê theo trị giá hải quan toàn bộ của các hàng hóa này (không phải chỉ là trị giá của các phương tiện trung gian chưa có thông tin);

- Hàng hóa được phép ghi giá tạm tính khi đăng ký tờ khai hải quan thì trị giá thống kê phải được điều chỉnh khi có giá chính thức trên tờ khai sửa đổi, bổ sung;

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: Tính trị giá toàn bộ hàng hoá nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp;

- Các giao dịch không khai trị giá (ví dụ: hàng đổi hàng, hàng viện trợ nhân đạo,…) thì trị giá của hàng hóa trong thống kê được tính theo nguyên tắc xác định trị giá hải quan;

- Hàng trả lại: Trị giá thống kê là trị giá hàng hóa được định giá theo trị giá của giao dịch xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu: Trị giá thống kê là trị giá khai trên tờ khai hải quan;

- Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: Tính trị giá của hàng hóa trên cơ sở giá bán của hàng hóa tương tự (loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng cho thuê như chi phí đào tạo, bảo trì, phí tài chính);

- Hàng hóa kèm dịch vụ: Trị giá thống kê xác định theo giá FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu), giá CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) của hàng hóa và loại trừ các phí dịch vụ.

*Loại tiền và tỷ giá:* Trị giá thống kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng Đô la Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ sử dụng trong thống kê.

*Đơn vị tính thống kê:* Là đơn vị tính quy đổi sử dụng trong các biểu mẫu thống kê. Các đơn vị tính lượng khác nhau được quy đổi về đơn vị tính thống nhất trong biểu mẫu căn cứ vào các dữ liệu từ hồ sơ hải quan.

*Nước đối tác thương mại:*

*Xuất khẩu:* Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến”: Là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hoá của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hoá trung chuyển, quá cảnh.

*Nhập khẩu:* Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ xuất xứ” là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

**2. Cách ghi biểu**

Quy định cách ghi số liệu:

- Không phải thu thập số liệu và báo cáo: Biểu thị bằng dấu gạch chéo (X);

- Hiện tượng kinh tế không phát sinh: Biểu thị bằng dấu gạch ngang (-);

- Hiện tượng kinh tế có phát sinh nhưng chưa thu thập được số liệu báo cáo: Biểu thị bằng dấu 3 chấm (...).

**Biểu số 015.K/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa** (kỳ 15 ngày, kỳ 25 ngày)

**Biểu số 016.K/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa** (kỳ 15 ngày, kỳ 25)

**Biểu số 017.T/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa** (tháng)

**Biểu số 018.T/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa** (tháng)

**Biểu số 019.T/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài** **(FDI)** (tháng)

**Biểu số 020.T/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài** **(FDI)** (tháng)

- Cột A:

+ Tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê nêu tại mục a và b.1;

+ Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI). Danh sách doanh nghiệp FDI do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố và cập nhật khi có thay đổi;

+ Danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu: Danh mục nhóm mặt hàng chủ yếu trong biểu 015.K/BCB-TC, 016.K/BCB-TC, 017.T/BCB-TC, 018.T/BCB-TC: được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

+ Danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu trong biểu 019.T/BCB-TC và 020.T/BCB-TC được lựa chọn dựa trên danh mục biểu 015.K/BCB-TC và 016.K/BCB-TC theo nguyên tắc: tổng trị giá của các nhóm/mặt hàng xuất khẩu/nhập khẩu chủ yếu chiếm tỷ trọng trên 90% tổng trị giá xuất khẩu/nhập khẩu của khối các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Những mặt hàng nằm trong 10% còn lại sẽ được gom vào nhóm “Hàng hóa khác” của biểu. Định kỳ ba năm một lần, danh mục này sẽ được đánh giá lại và điều chỉnh theo nguyên tắc trên và theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu;

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong kỳ/tháng báo cáo;

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 01/01 đến hết kỳ/tháng báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các kỳ/tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan;

**Biểu số 021.T/BCB-TC: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo địa phương** (tháng)

- Cột A: Ghi tên của toàn bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Số liệu của mỗi tỉnh, thành phố được tổng hợp từ tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu của toàn bộ các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký mã số doanh nghiệp tại tỉnh, thành phố đó;

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp trị giá xuất khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, thành phố bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan;

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu tổng hợp trị giá nhập khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, thành phố bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

**Biểu số 022.T/BCB-TC: Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu** (tháng)

**Biểu số 023.T/BCB-TC: Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu** (tháng)

- Cột A: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại” và các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 016.K/BCB-TC và Biểu số 017.K/BCB-TC;

Danh mục các nước, vùng lãnh thổ trong 2 biểu báo cáo này bao gồm:

+ Các nước là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các nước đối tác thương mại lớn của ASEAN;

+ Các nước là thành viên của Liên minh châu Âu (EU);

+ Các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam;

+ Các nước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn tính theo từng châu lục và các trường hợp khác theo rà soát hàng năm về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Tổng cục Hải quan.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/ mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh trong tháng báo cáo;

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở Cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh từ ngày 01/01 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

**Biểu số 024.H/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa** (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

**Biểu số 025.H/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa** (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

- Cột A (Mã số hàng hóa): Ghi mã số hàng hóa tương ứng với mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam (Bộ Tài chính ban hành), cấp mã AHTN8 chữ số;

- Cột B (Mô tả hàng hóa): Ghi rõ mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam tương ứng với mã của hàng hóa ở cột A;

- Cột C (Đơn vị tính lượng): Ghi đơn vị tính lượng tương ứng của hàng hóa;

- Cột D: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại”.

+ Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến (Biểu số 024.H/BCB-TC): Là nước, vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hoá của Việt Nam sẽ được chuyển đến nước, vùng lãnh thổ đó để bốc dỡ, không tính nước, vùng lãnh thổ mà hàng hoá trung chuyển, quá cảnh;

+ Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ (Biểu số 025.H/BCB-TC): Là nước, vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

- Cột E: Ghi phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu phân chia theo:

+ Đường không;

+ Đường thủy;

+ Đường bộ;

+ Loại khác.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng của từng dòng hàng hóa phát sinh trong quý (đối với báo cáo quý) và cả năm (đối với báo cáo năm), bao gồm cả các số liệu được đã được điều chỉnh, cập nhật trong kỳ báo cáo theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

**Biểu số 026.H/BCB-TC: Hàng hóa tái xuất khẩu** (Quý, năm)

- Cột A:

+ Tổng trị giá hàng hóa tái xuất khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng tái xuất khẩu xác định được tối đa theo quy định về phạm vi thống kê nêu tại mục a và b.1;

+ Trị giá hàng hóa tái xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa tái xuất khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI). Danh sách doanh nghiệp FDI do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố và cập nhật khi có thay đổi;

+ Mặt hàng: Ghi mặt hàng tái xuất khẩu (theo danh mục mặt hàng của Biểu 015.K/BCB-TC) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu trong Biểu 015.K/BCB-TC;

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh trong quý báo cáo;

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh từ ngày 01/01 đến hết quý báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các quý báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.